BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4882/QĐ-SHTT

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách, công khai số liệu và thuyết minh thực hiện dự toán ngân sách nhà nước của 09 tháng đầu năm 2022 của Cục Sở hữu trí tuệ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2525/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Quyết định số 3578/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2021của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 3582/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 599/QĐ-BKHCN ngày 22/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1675/QĐ-BKHCN ngày 29/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc điều chỉnh dự toán chi từ nguồn thu phí để lại năm 2022 của Cục Sở hữu trí tuệ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách, công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước của 09 tháng đầu năm 2022 của Cục Sở hữu trí tuệ. (Theo Mẫu biểu số 01, Mẫu biểu số 03 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Văn phòng đại diện Cục Sở hữu trí tuệ tại thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng Văn phòng đại diện Cục Sở hữu trí tuệ tại thành phố Đà Nẵng và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Cục trưởng;
- Các Phó Cục trưởng;
- Vụ KHTC (BKHCN);
- Lưu: VT, KHTC(3).

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đinh Hữu Phí

Biểu số 03
(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính).

Đơn vị: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ
Chương: 017

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 4882/QĐ- SHTT ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Cục Sở hữu trí tuệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2022		So sánh (%)	
		2022	2021	2022	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**					
1	**Số thu phí, lệ phí**	**344.344**	**249.512**	**274.554**	**79,732**	**110,036**
1.1	Lệ phí	12.184	8.468	12.634	103,693	149,197
1.2	Phí	332.160	241.044	261.920	78,854	108,661
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**125.811**	**39.842**	**41.509**	**32,993**	**104,184**
2.1	Chi sự nghiệp……..					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2.2	Chi quản lý hành chính	125.811	39.842	41.509	32,993	104,184
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**178.264**	**128.990**	**143.595**	**80,552**	**111,323**
3.1	Lệ phí	12.184	8.468	12.634	103,693	149,197
3.2	Phí	166.080	120.522	130.961	78,854	108,661
	Phí A					
	Phí B					
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**23.000**	**2.702**	**9.923**	**43**	**2**
1	**Chi quản lý hành chính**					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	**Nghiên cứu khoa học**	**23.000**	**2.702**	**9.923**	**43**	**2**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	23.000	2.702	9.923	43	2
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	23.000	2.702	9.923	43	367

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	**Chi bảo đảm xã hội**					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	**Chi hoạt động kinh tế**					

Biểu số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính).

Đơn vị: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ
Chương: 017

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 4882/QĐ- SHTT ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Cục Sở hữu trí tuệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó			
				Văn phòng Cục Sở hữu trí tuệ	Văn phòng Cục Sở hữu trí tuệ tại thành phố Hồ Chí Minh	Văn phòng Cục Sở hữu trí tuệ tại thành phố Đà Nẵng	Cục Sở hữu trí tuệ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
1	Số thu phí, lệ phí	**344.344**	**344.344**	**304.144**	**38.500**	**1.700**	
1.1	Lệ phí	**12.184**	12.184	9.534	2.500	150	
1.2	Phí	**332.160**	332.160	294.610	36.000	1.550	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	**125.811**	**125.811**	**119.299**	**4.218**	**2.294**	
2.1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2,2	Chi quản lý hành chính	125.811	125.811	119.299	4.218	2.294	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	125.811	125.811	119.299	4.218	2.294	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	**143.595**	**143.595**	**125.140**	**17.686**	**769**	
3.1	Lệ phí nộp NSNN	12.634	12.634	9.921	2.600	113	

3.2	Phí	130.961	130.961	115.219	15.086	656	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**23.000**	**23.000**				**23.000**
1	Chi quản lý hành chính						
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	Nghiên cứu khoa học	23.000	23.000				23.000
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	23.000	23.000				23.000
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề						
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội						
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế						
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						

7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						